

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

Số: 105/QĐ-THLH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Liên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 1836/QĐ-PGDĐT ngày 03/10/2022 về việc bổ sung quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương do tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2022,

Căn cứ vào quyết định số 1839/QĐ-PGDĐT ngày 03/10/2022 về việc bổ sung kinh phí hoạt động theo định mức số lượng người làm việc quy định tại các cơ sở giáo dục công lập năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022 của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)

Trần Thị Biên

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kèm theo Quyết định số 4/QĐ-THLH ngày 10/10/2022 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
I	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	88.902
I	Nguồn ngân sách trong nước	88.902
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	88.902
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	88.902
	Mục 6000 - Tiền lương	12.000
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	2.400
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	2.502
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	15
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	5
	Mục 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	20
	Mục 7750 - Chi khác	7
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Số: 1836/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 03 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương do tuyển dụng
và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 6736/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc cấp kinh phí cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã do tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức, bổ sung kinh phí hoạt động theo định mức số lượng người làm việc quy định tại các cơ sở giáo dục công lập năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 105 ngày 28/9/2022 của Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã Quảng Yên về việc thông báo duyệt dự toán cấp năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương do tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2022 cho các đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, tổng kinh phí: 521.957.000 đồng (Năm trăm hai mươi một triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2022 được bổ sung, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Nguyễn Thị Thúy



**BỔ SUNG QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG
ĐỂ TUYỂN DỤNG VÀ BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC
NĂM 2022**

(Kèm theo quyết định số 1836/QĐ-PGDĐT ngày 03/10/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
TỔNG CỘNG						521.957.000
I	Khối mầm non					117.539.000
1	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13	39.675.000
2	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	13	19.838.000
3	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	19.838.000
4	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	19.838.000
5	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	18.350.000
II	Khối tiểu học					138.495.000
1	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	13	42.949.000
2	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	13	16.902.000
3	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	36.520.000
4	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	16.902.000
5	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	13	25.222.000
III	Khối Trung học cơ sở					247.726.000
1	Trường THCS Phong Cốc	1027585	622	073	13	18.197.000
2	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	13	16.902.000
3	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	24.427.000
4	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	13	24.161.000
5	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13	19.885.000
6	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13	56.661.000
7	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13	34.197.000
8	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13	18.197.000
9	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	13	16.902.000
10	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13	18.197.000
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					18.197.000
1	Trường TH&THCS Hoàng Tân					
	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	13	18.197.000

Số: 1839/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 03 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí hoạt động theo định mức số lượng người làm việc quy định tại các cơ sở giáo dục công lập năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 6736/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc cấp kinh phí cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã do tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức, bổ sung kinh phí hoạt động theo định mức số lượng người làm việc quy định tại các cơ sở giáo dục công lập năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 105 ngày 28/9/2022 của Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã Quảng Yên về việc thông báo duyệt dự toán cấp năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí hoạt động theo định mức số lượng người làm việc quy định tại các cơ sở giáo dục công lập năm 2022 cho các đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, tổng kinh phí: 3.559.000.000 đồng (Ba tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2022 được bổ sung, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Nguyễn Thị Thúy

**BỔ SUNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC
QUY ĐỊNH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP NĂM 2022**

(Kèm theo quyết định số 1839/QĐ-PGDĐT ngày 03/10/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
A	B	I	2	3	4	5
TỔNG CỘNG						3.559.000.000
I	Khối mầm non					817.000.000
1	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	13	87.000.000
2	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	13	16.000.000
3	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	13	27.000.000
4	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	13	40.000.000
5	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	13	60.000.000
6	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	13.000.000
7	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071	13	96.000.000
8	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	13	48.000.000
9	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	128.000.000
10	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	24.000.000
11	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	13	152.000.000
12	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	13	13.000.000
13	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	20.000.000
14	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	93.000.000
II	Khối tiểu học					1.131.000.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	13	32.000.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	60.000.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	13	40.000.000
4	Trường Tiểu học Phong Cốc	1025850	622	072	13	80.000.000
5	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	13	24.000.000
6	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	13	72.000.000
7	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	13	120.000.000
8	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	184.000.000
9	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	13	20.000.000
10	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	60.000.000
11	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	13	33.000.000
12	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	13	72.000.000

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
13	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	13	60.000.000
14	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	13	67.000.000
15	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	13	67.000.000
16	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	13	80.000.000
17	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuần	1026579	622	072	13	60.000.000
III	Khối Trung học cơ sở					1.203.000.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	80.000.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13	60.000.000
3	Trường THCS Phong Cốc	1027585	622	073	13	60.000.000
4	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	13	96.000.000
5	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	80.000.000
6	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	13	80.000.000
7	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	13	80.000.000
8	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13	60.000.000
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	13	60.000.000
10	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13	72.000.000
11	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13	96.000.000
12	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13	80.000.000
13	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	13	72.000.000
14	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13	120.000.000
15	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	13	47.000.000
16	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	13	60.000.000
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					408.000.000
1	Trường TH&THCS Tiền Phong					
	Trường TH Tiền Phong	1027578	622	072	13	64.000.000
	Trường THCS Tiền Phong	1027578	622	073	13	32.000.000
2	Trường TH&THCS Cẩm La					
	Trường TH Cẩm La	1130336	622	072	13	72.000.000
	Trường THCS Cẩm La	1130336	622	073	13	24.000.000
3	Trường TH&THCS Sông Khoai					
	Trường TH Sông Khoai	1130337	622	072	13	48.000.000
	Trường THCS Sông Khoai	1130337	622	073	13	48.000.000
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân					
	Trường TH Hoàng Tân	1131212	622	072	13	48.000.000
	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	13	72.000.000